

Số: /QĐ - UBND

Hóa Trung, ngày 03 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Hóa Trung năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÓA TRUNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị Quyết số 188/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đông Hỷ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Đông Hỷ;

Căn cứ Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đông Hỷ về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ quyết định số 4888/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Đông Hỷ về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Đông Hỷ năm 2024;

Theo đề nghị của công chức địa chính - Nông nghiệp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các xóm thuộc xã Hóa Trung.

(có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Các ban ngành đoàn thể, các xóm có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện kịp thời, đồng thời hướng dẫn, kiểm tra cơ sở trong quá trình tổ chức thực hiện nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

**Điều 3.** Văn phòng UBND xã, các ban ngành đoàn thể, các xóm chịu thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy - HĐND xã ( B/c);
- Như điều 1( Thực hiện)
- Lưu VP UBND..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Giáp**

## BIỂU GIAO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số: /QĐ - UBND ngày 03 tháng 01 năm 2024)

Stt	Xóm	CHỈ TIÊU GIAO																		Chi tiêu đạt gia đình văn hóa (%)	Đạt làng văn hóa	Giảm hộ nghèo (hộ)	Giảm hộ cận nghèo (hộ)	
		Cây Lúa						Cây Ngô						Trồng Chè (trồng mới, trồng lại)	Chăn nuôi									
		Vụ xuân			Vụ Mùa			Vụ xuân			Vụ Mùa				Vụ đông			Trâu bò (con)	Lợn (con)					Gia cầm (con)
		Diện tích (ha)	N/S (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/S (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/S (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/S (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)		Diện tích (ha)	N/S (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)							
1	Na Long	13	56	72,8	18	54	97,2	3	49	14,7				0,5	45	2,3	1	26	60	2.000	95	1		
2	Trung Thần	25	57	142,5	29	55	159,5	3	49	14,7				2	45	9,0	0,4	14	20	14.000	95	1		
3	Phúc Thành	10	57	57	15	55	82,5	2	49	9,8				1,5	45	6,8	0,8	15	3150	40.000	95	1		
4	Làng Lật	17	57	96,9	17	55	93,5	4	49	19,6	1	48	4,8	1	45	4,5	0,3	15	50	4.600	95	1		
5	La Vương	24	56	134,4	31	54	167,4	2	49	9,8							0,5	32	20	2.000	95	1	2	2
6	La Đảnh	11	55	60,5	16	54	86,4	1	49	4,9							0,5	8	140	47.000	95	1		
7	La Thông	25	54	135	54	54	291,6	10	49	49	4	48	19,2				1,5	120	60	22.000	95	1		
	<b>Cộng</b>	<b>125</b>	<b>56</b>	<b>699,1</b>	<b>180</b>	<b>54,3</b>	<b>978,1</b>	<b>25</b>	<b>49</b>	<b>122,5</b>	<b>5</b>	<b>48</b>	<b>24</b>	<b>5</b>	<b>45</b>	<b>23</b>	<b>5</b>	<b>230</b>	<b>3500</b>	<b>131.600</b>	<b>95</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>